

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 117 /CV - CTĐH

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 14 tháng 08 năm 2017
Bentre, August 14th, 2017

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 075.3635739
- Fax: 075.3635738
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2017 và báo cáo giải trình / *Reviewed financial report
for the first six-month period of 2017 and Representation report.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2017
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 14/08/2017 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm
2017/ *Reviewed financial report for the
first six-month period of 2017.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR**



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 416/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 11 tháng 08 năm 2017

"V/v giải trình KQHĐKD 6 tháng năm 2017"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2017 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 29.259.172.358 đồng, giảm 24,5% so với 6 tháng năm 2016, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và doanh thu tăng khá tốt, tuy nhiên do giá giấy nguyên liệu đầu vào tăng 25% làm giá vốn hàng bán tăng cao, doanh thu thuần tăng 30,57%, giá vốn hàng bán tăng 40,99%.

- Chi phí bán hàng tăng 36,99% là do tăng chi phí vận chuyển và chi phí tiếp thị khách hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 42,44% chủ yếu là do tăng khoản trích lập nợ phải thu khó đòi của các khách hàng quá hạn thanh toán theo hợp đồng từ 6 tháng trở lên.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	Đồng	361.000.468.550	276.490.503.237	84.509.965.313	30,57
2	Giá vốn hàng bán	Đồng	310.968.305.553	220.566.092.033	90.402.213.520	40,99
3	Doanh thu hoạt động TC	Đồng	2.630.213.302	2.656.288.873	-26.075.571	-0,98
4	Chi phí tài chính	Đồng	1.653.225.870	1.434.499.864	218.726.006	15,25
	<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>Đồng</i>	<i>1.529.441.272</i>	<i>1.411.389.288</i>	<i>118.051.984</i>	<i>8,36</i>
5	Chi phí bán hàng	Đồng	10.376.644.519	7.574.584.520	2.802.059.999	36,99
6	Chi phí QLDN	Đồng	6.725.977.724	4.722.118.887	2.003.858.837	42,44
7	Thu nhập khác	Đồng	39.056.841	82.745.694	-43.688.853	-52,8
8	Chi phí khác	Đồng	10.420.103	228.593.135	-218.173.032	-95,44
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Đồng	4.675.992.566	5.948.589.632	-1.272.597.066	-21,39
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	29.259.172.358	38.755.059.733	-9.495.887.375	-24,50

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Lê Bá Phương

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Phương	Chủ tịch
Ông Lương Văn Thành	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2017)
Ông Nguyễn Thành Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm thành viên và miễn nhiệm Phó Chủ tịch ngày 20 tháng 5 năm 2017)
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2017)
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Số: 113 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		491.696.195.668	426.642.559.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	62.352.623.586	34.695.484.012
1. Tiền	111		23.846.254.450	19.695.484.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.506.369.136	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	15.411.646.229	65.270.428.038
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.411.646.229	65.270.428.038
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.492.340.308	260.161.627.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	123.620.017.603	129.944.734.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	161.294.695.420	132.538.049.277
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.222.846.954	3.662.572.848
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.645.219.669)	(5.983.729.366)
IV. Hàng tồn kho	140		127.145.171.480	55.931.419.134
1. Hàng tồn kho	141	9	127.145.171.480	55.931.419.134
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.294.414.065	10.583.600.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.135.509.229	9.344.134.412
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	15	2.158.904.836	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	1.239.465.684
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.026.534.381	202.989.598.746
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.576.934.400	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.576.934.400	-
II. Tài sản cố định	220		178.092.783.722	189.048.288.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	177.994.992.485	188.920.126.234
- Nguyên giá	222		346.034.644.908	339.972.471.933
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.039.652.423)	(151.052.345.699)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	97.791.237	128.162.675
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(291.043.013)	(260.671.575)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.882.880.356	5.177.154.456
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	29.882.880.356	5.177.154.456
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.600.000.000	2.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	2.600.000.000	2.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.873.935.903	6.164.155.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.873.935.903	6.164.155.381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		711.722.730.049	629.632.157.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		164.983.019.813	108.462.100.605
I. Nợ ngắn hạn	310		164.983.019.813	108.462.100.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	100.113.977.344	43.614.482.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		207.214.772	1.085.996.839
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.747.925.036	3.023.081.224
4. Phải trả người lao động	314		4.700.909.033	7.576.625.274
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.085.213.396	1.104.139.614
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		913.294.298	787.568.808
7. Vay ngắn hạn	320	17	54.953.713.674	52.105.532.464
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		260.772.260	(835.326.024)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		546.739.710.236	521.170.057.162
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	546.739.710.236	521.170.057.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.846.030.000	255.846.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.846.030.000	255.846.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		142.193.681.303	142.193.681.303
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.443.248.805	15.156.950.594
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129.256.750.128	107.973.395.265
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		99.997.577.770	22.247.431.043
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		29.259.172.358	85.725.964.222
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		711.722.730.049	629.632.157.767


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng





Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRELô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam**MÃ SỐ B 02a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng	01		361.433.241.600	276.490.503.237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		432.773.050	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	21	361.000.468.550	276.490.503.237
4. Giá vốn hàng bán	11	22	310.968.305.553	220.566.092.033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		50.032.162.997	55.924.411.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.630.213.302	2.656.288.873
7. Chi phí tài chính	22	25	1.653.225.870	1.434.499.864
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.529.441.272	1.411.389.288
8. Chi phí bán hàng	25	26	10.376.644.519	7.574.584.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.725.977.724	4.722.118.887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		33.906.528.186	44.849.496.806
11. Thu nhập khác	31		39.056.841	82.745.694
12. Chi phí khác	32		10.420.103	228.593.135
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		28.636.738	(145.847.441)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.935.164.924	44.703.649.365
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	4.675.992.566	5.948.589.632
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		29.259.172.358	38.755.059.733
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.121	1.657



Phạm Thế Tài
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.935.164.924	44.703.649.365
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.273.871.833	18.102.487.675
Các khoản dự phòng	03	661.490.303	(61.056.631)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	66.799.106	(13.660.434)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.164.606.990)	(2.045.506.778)
Chi phí lãi vay	06	1.529.441.272	1.411.389.288
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.302.160.448	62.097.302.485
Thay đổi các khoản phải thu	09	(25.329.232.212)	(20.848.165.610)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(71.213.752.346)	(51.122.983.530)
Thay đổi các khoản phải trả	11	48.899.386.806	27.580.015.906
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.498.844.661	1.404.076.901
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.487.095.514)	(1.484.615.287)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.609.362.843)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.593.421.000)	(4.120.967.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.467.528.000	13.504.663.319
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21	(32.071.561.717)	(14.414.324.353)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	556.628.072	227.272.727
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	-	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn	24	50.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	4.856.506.512	1.187.671.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.341.572.867	(62.999.379.929)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		159.032.500.000
2. Tiền vay nhận được	33	287.069.292.200	217.765.022.386
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(284.221.110.990)	(236.614.036.051)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(232.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.848.181.210	139.950.986.335
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	27.657.282.077	90.456.269.725
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	34.695.484.012	1.749.061.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(142.503)	108.785
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	62.352.623.586	92.205.440.107


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000006 ngày 02 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 ban hành bởi HOSE.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 394 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 423).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bia, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Chế biến, nuôi trồng, buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	4 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 10
Tài sản khác	8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo nguyên giá. Tại các ngày kết thúc niên độ sau, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo nguyên giá trừ khoản giảm giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết hoạt động bị lỗ kể từ sau ngày mua.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa lớn các nhà máy của Công ty và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	175.128.500	408.406.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.671.125.950	19.287.078.012
Các khoản tương đương tiền	38.506.369.136	15.000.000.000
	<u>62.352.623.586</u>	<u>34.695.484.012</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre, có thời gian đáo hạn là 1 tháng và hưởng lãi suất 4,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt - Chi nhánh Tiền Giang có thời gian đáo hạn trong vòng một năm, hưởng lãi suất lần lượt là 5,2% và 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 5,3% đến 7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	24.084.208.555	18.282.478.225
Công ty TNHH Ngành giấy Cát Phú	10.574.634.785	18.107.957.340
Các khách hàng khác	88.961.174.263	93.554.299.417
	<u>123.620.017.603</u>	<u>129.944.734.982</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Andritz Technologies H.K.	35.302.442.000	30.612.650.000
Công ty Bellmer Gapcon GmbH	24.827.892.900	24.827.892.900
Công ty TNHH Thiết bị Giấy Jiangsu Huadong	48.165.810.000	48.165.810.000
Khác	52.998.550.520	28.931.696.377
	<u>161.294.695.420</u>	<u>132.538.049.277</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	VND Giá trị có thể thu hồi
Phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	2.269.544.028	(680.863.208)	1.588.680.820	83.670.750	(25.101.225)	58.569.525
Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	124.548.250	(62.274.125)	62.274.125	135.665.225	(67.832.613)	67.832.612
Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.305.484.725	(913.839.308)	391.645.417	1.294.825.000	(906.377.500)	388.447.500
Phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên và khó đòi	4.988.243.028	(4.988.243.028)	-	4.984.418.028	(4.984.418.028)	-
	8.687.820.031	(6.645.219.669)	2.042.600.362	6.498.579.003	(5.983.729.366)	514.849.637

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	26.175.005.222	-	3.479.872.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	90.343.204.038	-	44.000.450.253	-
Công cụ, dụng cụ	343.495.219	-	297.803.189	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	152.466.159	-	96.466.609	-
Thành phẩm	10.131.000.842	-	8.056.827.083	-
	127.145.171.480	-	55.931.419.134	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.277.321.630	5.919.508.276
- Khác	2.858.187.599	3.424.626.136
	5.135.509.229	9.344.134.412
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ	713.078.720	498.356.182
- Chi phí sửa chữa nhà máy	7.160.857.183	5.665.799.199
	7.873.935.903	6.164.155.381

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND ^a	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	112.502.156.978	208.730.011.887	1.869.887.003	16.676.706.065	193.710.000	339.972.471.933
Tăng trong kỳ	460.053.453	1.889.848.000	125.000.000	363.636.364	-	2.838.537.817
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.824.605	2.741.039.673	-	2.244.054.546	-	5.028.918.824
Thanh lý trong kỳ	(315.654.368)	(776.674.012)	(69.500.000)	(643.455.286)	-	(1.805.283.666)
Số dư cuối kỳ	<u>112.690.380.668</u>	<u>212.584.225.548</u>	<u>1.925.387.003</u>	<u>18.640.941.689</u>	<u>193.710.000</u>	<u>346.034.644.908</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	40.342.595.231	104.022.913.256	934.067.644	5.607.354.480	145.415.088	151.052.345.699
Khấu hao trong kỳ	4.353.946.601	12.324.467.893	161.955.574	1.391.122.968	12.007.359	18.243.500.395
Thanh lý trong kỳ	(161.774.818)	(523.576.925)	(53.429.046)	(517.412.882)	-	(1.256.193.671)
Số dư cuối kỳ	<u>44.534.767.014</u>	<u>115.823.804.224</u>	<u>1.042.594.172</u>	<u>6.481.064.566</u>	<u>157.422.447</u>	<u>168.039.652.423</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>72.159.561.747</u>	<u>104.707.098.631</u>	<u>935.819.359</u>	<u>11.069.351.585</u>	<u>48.294.912</u>	<u>188.920.126.234</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>68.155.613.654</u>	<u>96.760.421.324</u>	<u>882.792.831</u>	<u>12.159.877.123</u>	<u>36.287.553</u>	<u>177.994.992.485</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 177.994.992.485 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 188.920.126.234 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.221.146.739 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.191.228.606 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>388.834.250</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	260.671.575
Khấu hao trong kỳ	<u>30.371.438</u>
Số dư cuối kỳ	<u>291.043.013</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u><u>128.162.675</u></u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>97.791.237</u></u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 là 82.602.450 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm	-	2.726.039.673
Xây dựng cơ bản	29.629.102.180	2.152.228.911
Sửa chữa	253.778.176	298.885.872
	<u>29.882.880.356</u>	<u>5.177.154.456</u>
Trong đó:		
Công trình Nhà máy Giao Long	<u>29.629.102.180</u>	<u>2.152.228.911</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("Tân Cảng Giao Long") với số tiền là 2.600.000.000 đồng tương ứng với 26% tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết. Tân Cảng Giao Long được thành lập và hoạt động tại số 126 Ấp Long Thạch, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 13009990134 ngày 12 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp. Tân Cảng Giao Long cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản đầu tư vào công ty liên kết không bị giảm giá trị đầu tư.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.158.904.836	-	2.158.904.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp	558.683.950	(558.683.950)	-	-
Thuế đất	680.781.734	(680.781.734)	-	-
	<u>1.239.465.684</u>	<u>919.439.152</u>	<u>-</u>	<u>2.158.904.836</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.953.218.497	11.187.790.387	14.141.008.884	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.117.308.616	1.609.362.843	2.507.945.773
Thuế thu nhập cá nhân	69.862.727	785.727.158	795.817.910	59.771.975
Thuế đất	-	444.133.288	263.926.000	180.207.288
	<u>3.023.081.224</u>	<u>16.534.959.449</u>	<u>16.810.115.637</u>	<u>2.747.925.036</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Indicaa Group	8.448.890.017	-
Công ty Mahajan Recycle International	7.491.377.817	-
Công ty Cổ Phần Giấy Sài Gòn	6.775.487.290	7.176.886.200
Phải trả cho các đối tượng khác	77.398.222.220	36.437.596.206
	<u>100.113.977.344</u>	<u>43.614.482.406</u>

17. VAY NGẪN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre ("BIDV Bến Tre")	4.021.031.958	4.021.031.958	124.498.889.118	128.519.921.076	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("Vietinbank Bắc Sài Gòn")	2.114.001.252	2.114.001.252	8.775.007.859	10.889.009.111	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang")	32.095.564.825	32.095.564.825	153.795.395.223	130.937.246.374	54.953.713.674	54.953.713.674
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế ("VIB")	13.874.934.429	13.874.934.429	-	13.874.934.429	-	-
	<u>52.105.532.464</u>	<u>52.105.532.464</u>	<u>287.069.292.200</u>	<u>284.221.110.990</u>	<u>54.953.713.674</u>	<u>54.953.713.674</u>

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng sau:

Khoản tín dụng từ BIDV Bến Tre có tổng hạn mức tín dụng tối đa là 80.000.000.000 đồng bao gồm dư nợ vay ngắn hạn, số dư bảo lãnh, mở LC chưa đến hạn thanh toán. Khoản vay này đáo hạn vào ngày 28 tháng 3 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất 6% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 11).

Khoản tín dụng từ Vietcombank Tiền Giang có dư nợ vay ngắn hạn tối đa bổ sung vốn lưu động là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ đáo hạn từ ngày 04 tháng 10 năm 2017 đến ngày 27 tháng 11 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 11).

Khoản tín dụng từ VIB có tổng hạn mức tín dụng tối đa nhằm bổ sung vốn lưu động là 60.000.000.000 đồng, khoản vay này đáo hạn vào ngày 20 tháng 10 năm 2017. Khoản vay này chịu theo lãi suất LIBOR, lãi được trả hàng tháng. Công ty sử dụng khoản phải thu khách hàng để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 6).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Số dư đầu kỳ	172.588.880.000	43.161.181.303	11.168.041.192	75.994.833.146	302.912.935.641
Tăng vốn	60.000.000.000	99.032.500.000	-	-	159.032.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	38.755.059.733	38.755.059.733
Trích lập các quỹ	-	-	3.988.909.402	(5.185.582.223)	(1.196.672.821)
Trả thù lao	-	-	-	(2.045.781.880)	(2.045.781.880)
Số dư cuối kỳ	232.588.880.000	142.193.681.303	15.156.950.594	107.518.528.776	497.458.040.673
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ	255.846.030.000	142.193.681.303	15.156.950.594	107.973.395.265	521.170.057.162
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	29.259.172.358	29.259.172.358
Trích lập các quỹ	-	-	4.286.298.211	(6.000.817.495)	(1.714.519.284)
Trả thù lao và thưởng	-	-	-	(1.975.000.000)	(1.975.000.000)
Số dư cuối kỳ	255.846.030.000	142.193.681.303	19.443.248.805	129.256.750.128	546.739.710.236

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2017, Công ty công bố chia lợi nhuận sau thuế của năm 2016 như sau:

- Công ty đã trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển và Quỹ Khen thưởng Phúc lợi với số tiền tương ứng là 4.286.298.211 đồng và 1.714.519.284 đồng. Trong kỳ, các quỹ này đã được Công ty trích lập đầy đủ.
- Công ty đã trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành cho năm tài chính 2016, với số tiền là 1.975.000.000 đồng. Các khoản thưởng đã được Công ty thanh toán đầy đủ trong kỳ.
- Công ty công bố chia cổ tức với số tiền 48.843.491.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016. Công ty đã tạm ứng số tiền là 23.258.880.000 đồng trong năm 2016 và phần còn lại tương ứng với 10% vốn điều lệ sẽ được chi trả bằng cổ phiếu trong năm 2017. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa chốt danh sách cổ đông để chi trả số cổ phiếu này.

Cũng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2017 như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5% của lợi nhuận sau thuế.
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% của lợi nhuận sau thuế.
- Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phần và tiền mặt với tỷ lệ 20% của vốn điều lệ.
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát bằng tiền mặt với số tiền 790.000.000 đồng, thưởng Ban điều hành và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 1% của lợi nhuận sau thuế, nếu đạt kế hoạch và thưởng 10% của phần lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch, nếu thực hiện vượt kế hoạch.

Việc chia cổ tức cho các Cổ đông và trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành theo kế hoạch nêu trên sẽ được Công ty thực hiện sau khi được sự phê duyệt cuối cùng của Đại hội đồng cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 255.846.030.000 đồng đã được các Cổ đông góp đầy đủ.

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	25.584.603	25.584.603
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.584.603	25.584.603
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có duy nhất cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phần.

Tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu

Căn cứ Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2015, Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 từ ngày 09 tháng 7 năm 2015 đến ngày 15 tháng 3 năm 2016. Từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 đến ngày 07 tháng 4 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chào bán 6.000.000 cổ phiếu với giá bán là 27.000 đồng/ cổ phiếu.

Chi tiết đợt chào bán

Tổng số tiền thu được từ bán cổ phần	162.000.000.000
Tổng chi phí của đợt phát hành	2.967.500.000
+ Chi phí phát hành (2%)	2.808.000.000
+ Phí kiểm toán	16.500.000
+ Phí tư vấn phát hành	143.000.000
Tổng tiền thu ròng từ đợt phát hành	159.032.500.000

Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ 159.032.500.000 đồng sẽ được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.

Tình hình sử dụng tiền thu được

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
I/ Tạm ứng hợp đồng	133.508.009.822	123.696.531.700
Andritz Technologies H.K. Limited	35.302.442.000	30.612.650.000
Bellmer Gapcon GmbH	24.827.892.900	24.827.892.900
Jiangsu Huadong Paper Machinery	48.165.810.000	48.165.810.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	8.525.119.250	12.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	5.626.508.800	5.626.508.800
Công ty TNHH Cơ khí Nam Việt	1.783.650.000	1.783.650.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	100.000.000	130.020.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng CONINCO	120.000.000	50.000.000
Công ty TNHH ABB	3.343.776.000	-
ABB Pte. Ltd	212.810.872	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	5.500.000.000	-
II/ Các chi phí liên quan đến dự án	25.524.490.178	2.247.311.568
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	15.484.052.027	-
Công ty TNHH Thép Bình Nguyên	4.035.994.048	-
Chi phí khác	6.004.444.103	2.247.311.568
Tổng cộng	159.032.500.000	125.943.843.268

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ 159.032.500.000 đồng đã được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.

Kế hoạch tăng vốn chủ sở hữu trong năm

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch tăng vốn chủ sở hữu trong năm 2017 như sau:

- a) Phát hành 5.116.920 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá chào bán là 18.000 đồng/cổ phiếu cho mục đích đầu tư và xây dựng dự án nhà máy Giao Long giai đoạn II.
- b) Phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo Chương trình bán Cổ phiếu ưu đãi cho Cán bộ, Công nhân viên ("ESOP") với giá chào bán là 18.000 đồng/cổ phiếu cho mục đích đầu tư và xây dựng dự án nhà máy Giao Long giai đoạn II.

Các kế hoạch tăng vốn chủ sở hữu vẫn chưa thực hiện và hoàn tất tại ngày phát hành báo cáo tài chính này.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	1.418	1.423
- Euro ("EUR")	101	101

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động hiện tại chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy, bì và bao bì bằng giấy và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm	359.384.076.000	275.893.542.507
Doanh thu bán nguyên liệu, hàng hóa	2.020.165.600	269.688.000
Doanh thu bán phế liệu	29.000.000	327.272.730
	<u>361.433.241.600</u>	<u>276.490.503.237</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	432.773.050	-
	<u>361.000.468.550</u>	<u>276.490.503.237</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	309.348.800.442	220.165.292.494
Giá vốn của nguyên liệu, hàng hóa đã bán	1.619.505.111	259.587.891
Giá vốn dịch vụ	-	141.211.648
	<u>310.968.305.553</u>	<u>220.566.092.033</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	375.049.245.151	300.360.470.850
Chi phí nhân công	23.097.939.999	20.816.964.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.273.871.833	18.102.487.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.911.651.944	28.762.711.020
Chi phí khác bằng tiền	8.711.962.415	6.520.974.593
	<u>460.044.671.342</u>	<u>374.563.608.368</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	2.157.068.913	2.273.838.364
Lãi chênh lệch tỷ giá	89.934.007	125.690.714
Doanh thu hoạt động tài chính khác	383.210.382	256.759.795
	<u>2.630.213.302</u>	<u>2.656.288.873</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	1.529.441.272	1.411.389.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá	123.784.598	23.110.576
	<u>1.653.225.870</u>	<u>1.434.499.864</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.688.525.118	2.410.105.610
- Chi phí dự phòng	661.490.303	(61.056.631)
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.375.962.303	2.373.069.908
	<u>6.725.977.724</u>	<u>4.722.118.887</u>

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên	1.500.640.769	1.311.477.816
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	1.104.705.505	703.682.496
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	3.643.954.710	2.788.770.090
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.890.987.225	1.254.855.072
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.236.356.310	1.515.799.046
	<u>10.376.644.519</u>	<u>7.574.584.520</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	33.935.164.924	44.703.649.365
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	409.076.390	230.709.106
Thu nhập tính thuế	<u>34.344.241.314</u>	<u>44.934.358.471</u>
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	12.415.684.338	14.551.537.845
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%	21.928.556.976	30.382.820.626
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4.675.992.566</u>	<u>5.948.589.632</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (kỳ trước: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Theo Thông tư số 96/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, Công ty được hưởng ưu đãi thuế cho dự án nhà máy bao bì 2 và dự án nhà máy giấy Giao Long do đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế về địa bàn ưu đãi cho dự án đầu tư mở rộng. Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy bao bì 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (năm 2013) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long kể từ khi có thu nhập tính thuế (năm 2013) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo. Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.259.172.358	38.755.059.733
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	585.183.447	857.259.642
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.673.988.911	37.897.800.091
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phần)	25.584.603	22.864.823
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phần)	1.121	1.657

Trong kỳ, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 với số tiền là 1.714.519.284 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được tính lại theo số liệu thực trích cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng trừ đi số ước tính sẽ trích ch quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2017 với số tiền là 585.183.447 đồng.

Trong năm 2016, Công ty đã trả cổ tức cho năm 2015 bằng 2.325.715 cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Do đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền (Cổ phần)
Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016	20.767.085
Ảnh hưởng của việc tăng cổ phần từ lợi nhuận các năm trước	2.097.738
Số đã điều chỉnh lại	22.864.823

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	1.393.094.561	699.274.782

Tại ngày kết thúc kỳ niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trong vòng một năm	1.979.054.778	1.937.639.803
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.916.219.112	7.919.507.480
Sau năm năm	38.880.367.831	36.832.851.813
	48.775.641.721	46.689.999.096

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Giao Long, Tỉnh Bến Tre. Các hợp đồng thuê này được ký với thời hạn từ 28 đến 50 năm.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền như đã trình bày ở Thuyết minh số 4) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	54.953.713.674	52.105.532.464
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	62.352.623.586	34.695.484.012
Nợ thuần	-	17.410.048.452
Vốn chủ sở hữu	<u>546.739.710.236</u>	<u>521.170.057.162</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0,03

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.352.623.586	34.695.484.012
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.411.646.229	65.270.428.038
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>119.153.579.288</u>	<u>127.457.378.464</u>
	<u>196.917.849.103</u>	<u>227.423.290.514</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	54.953.713.674	52.105.532.464
Phải trả người bán và phải trả khác	100.731.230.355	44.106.051.619
Chi phí phải trả	<u>1.085.213.396</u>	<u>1.104.139.614</u>
	<u>156.770.157.425</u>	<u>97.315.723.697</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
USD	32.183.606	32.336.922	55.728.187.171	13.887.812.817
EUR	2.617.681	2.411.437	-	312.776.655

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 556.960.036 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 299.471.595 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm/tăng 1.042.110.649 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 672.579.712 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn). Đối với phải thu khách hàng, Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách xây dựng tiêu chí đánh giá phân khúc xếp loại khách hàng. Công ty chỉ giao dịch với các khách hàng có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở tín dụng thư đối với các khách hàng giao dịch lần đầu hoặc không có thông tin về khả năng tài chính cũng như thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với khoản tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng là thấp do tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn và uy tín.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2017	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.352.623.586	-	62.352.623.586
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.411.646.229	-	15.411.646.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.576.644.888	1.576.934.400	119.153.579.288
	195.340.914.703	1.576.934.400	196.917.849.103
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	54.953.713.674	-	54.953.713.674
Phải trả người bán và phải trả khác	100.731.230.355	-	100.731.230.355
Chi phí phải trả	1.085.213.396	-	1.085.213.396
	156.770.157.425	-	156.770.157.425
Chênh lệch thanh khoản thuần	38.570.757.278	1.576.934.400	40.147.691.678

31/12/2016	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.695.484.012	-	34.695.484.012
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.270.428.038	-	65.270.428.038
Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.457.378.464	-	127.457.378.464
	227.423.290.514	-	227.423.290.514
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	52.105.532.464	-	52.105.532.464
Phải trả người bán và phải trả khác	44.106.051.619	-	44.106.051.619
Chi phí phải trả	1.104.139.614	-	1.104.139.614
	97.315.723.697	-	97.315.723.697
Chênh lệch thanh khoản thuần	130.107.566.817	-	130.107.566.817

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Thông qua việc cân đối các khoản phải thu, phải trả của Công ty, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.290.602.898	1.067.128.076
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	945.000.000	887.000.000
	2.235.602.898	1.954.128.076

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 2.022.201.094 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2.293.774.939 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Phạm Thế Tài
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

